CTCP Tập đoàn Yeah1 (HSX: YEG)

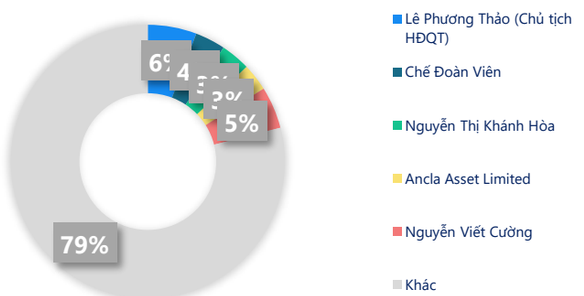
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

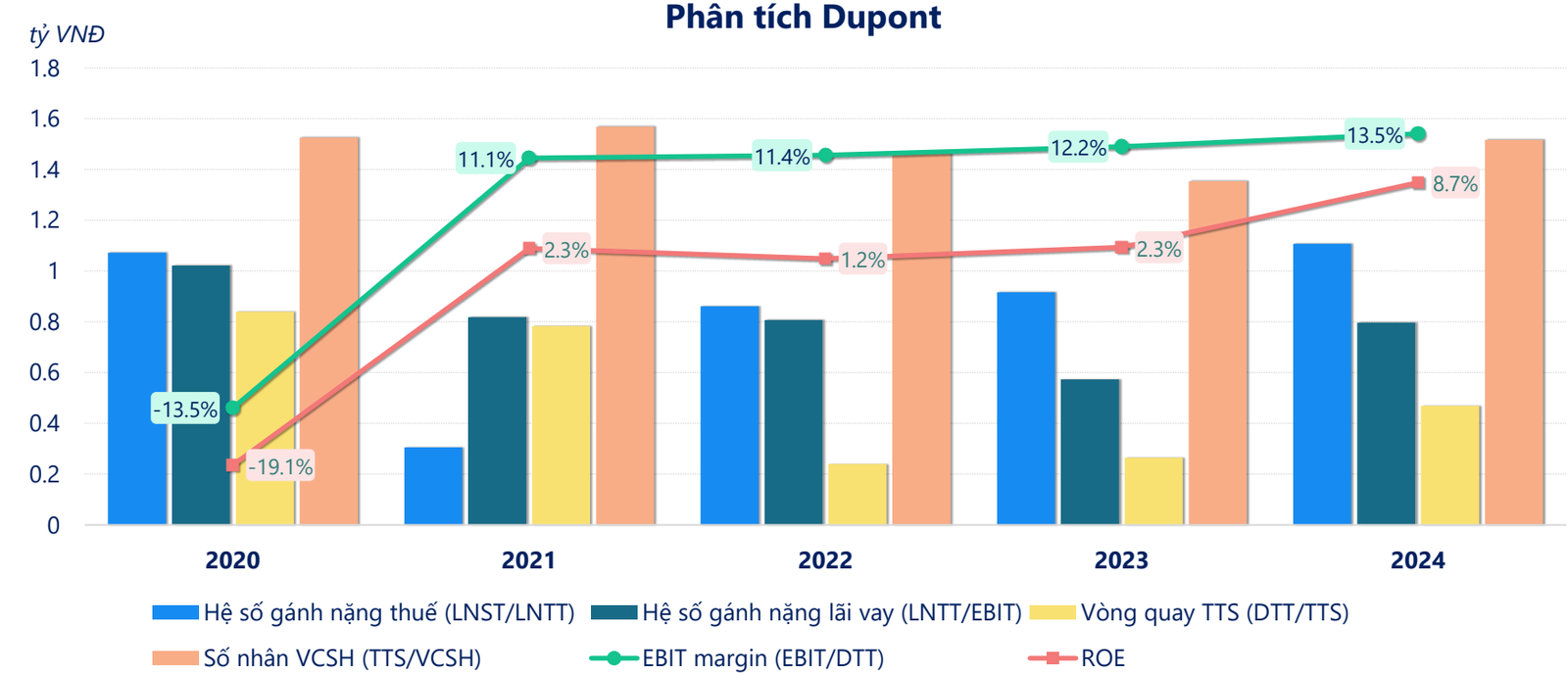
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,600
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,205 - 21,175
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,548
Số lượng CPLH (CP)	137,001,454
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,062,805
Sở hữu nước ngoài	8.4%
Beta	0.93
EPS	927
P/E	20.1

	YTD	1T	3T	6T
YEG	59.8%	121.5%	106.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,026

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 614| 149%

LN sau thuế

2024

123

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 96.5| 362%

ROE

2024

8.7%

+/- YoY: ▲ 6.4%

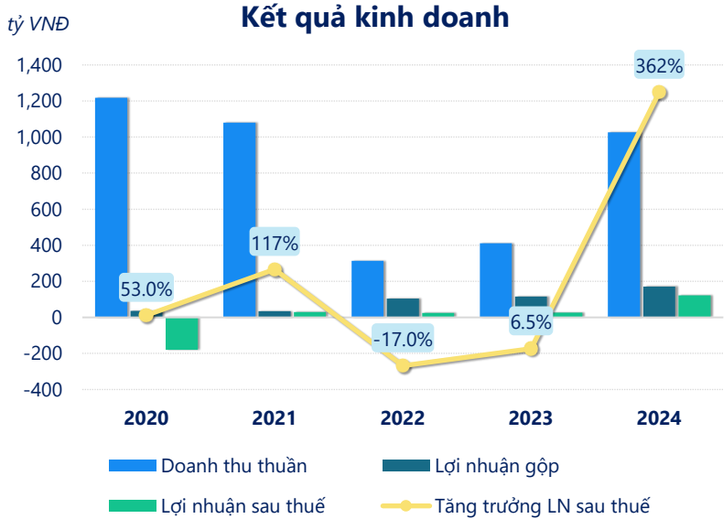
ROA

2024

5.7%

+/- YoY: ▲ 4.0%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **YEG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 149%** đạt **1,026** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 362%** đạt **122.6** tỷ đồng.

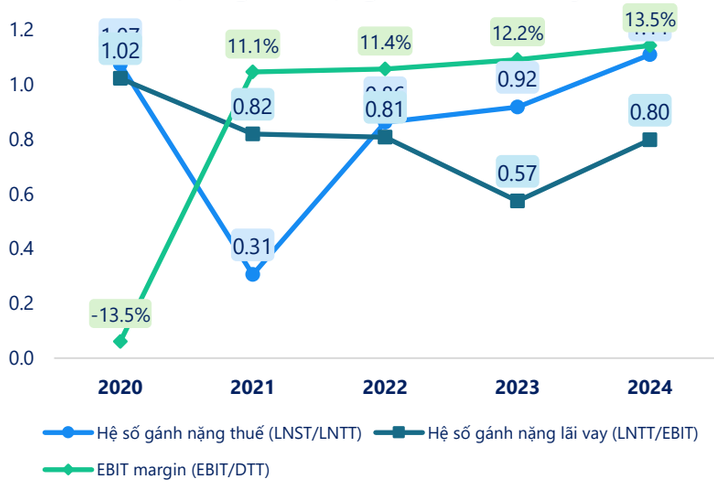
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.72%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **13.5%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

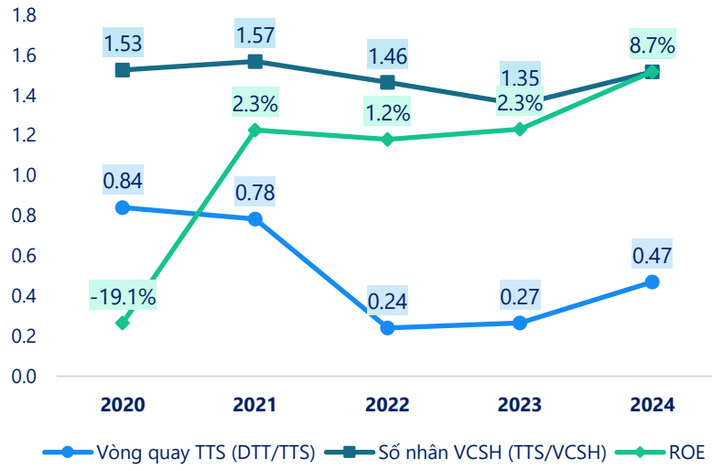
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.11**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.80**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.47**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

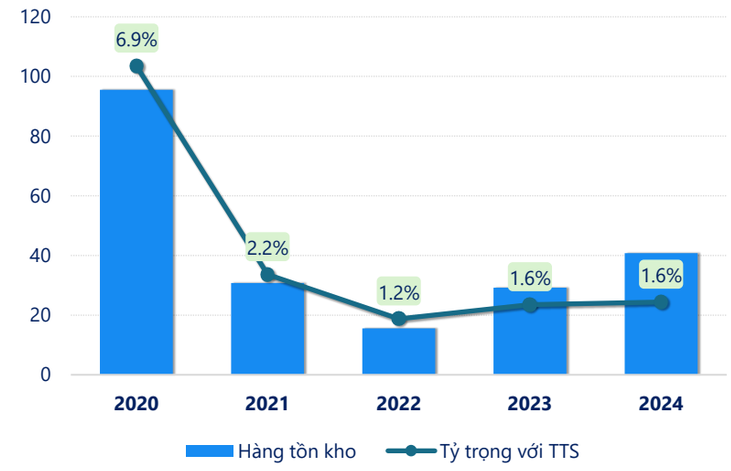
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.52** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

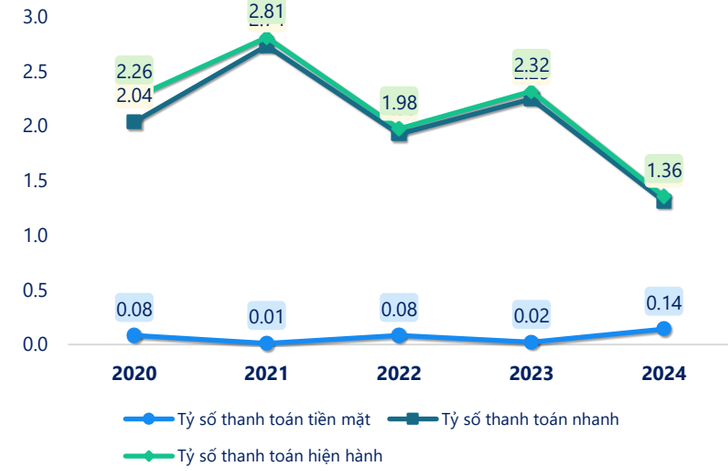
Phải thu ngắn hạn



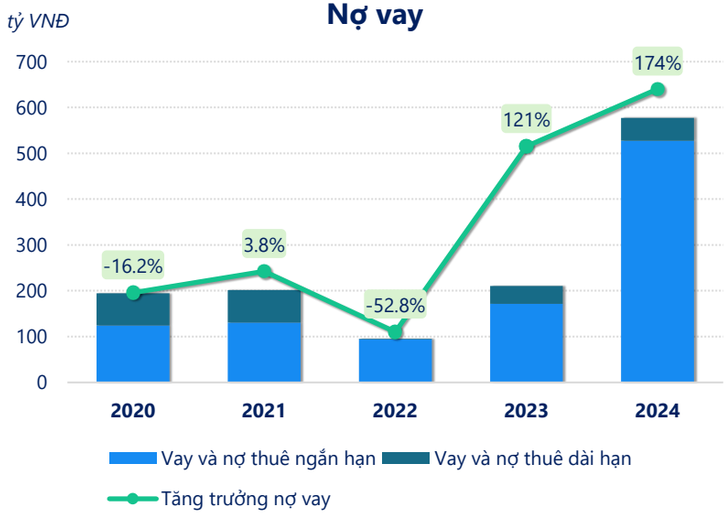
Hàng tồn kho



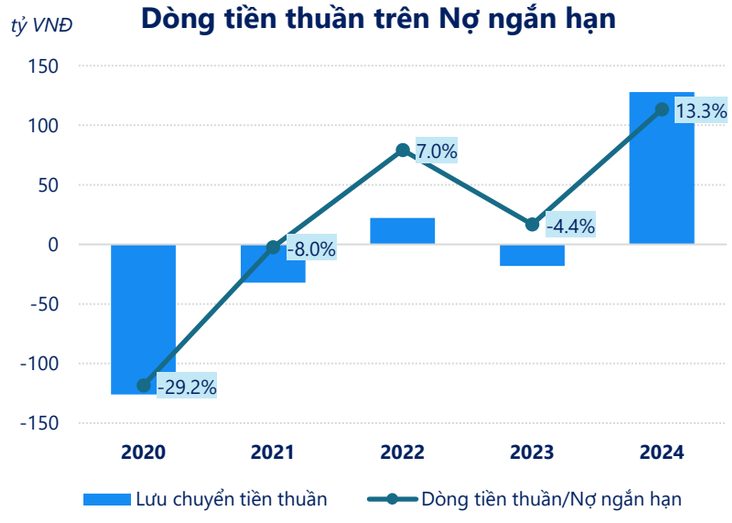
Chỉ số thanh khoản



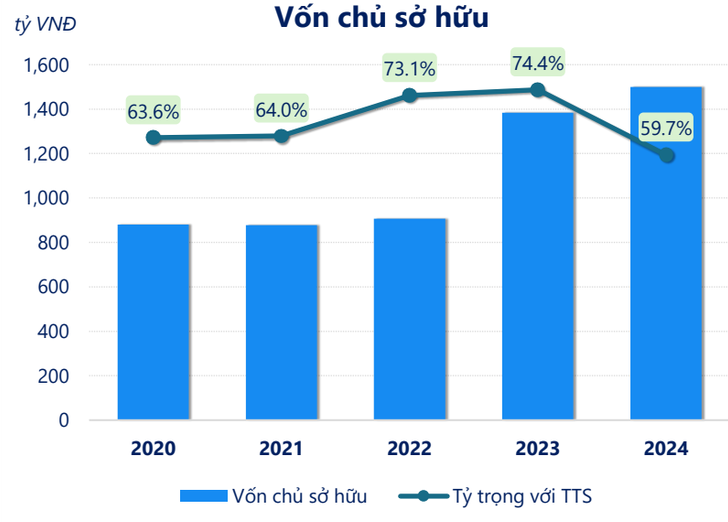
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,492**	**1,860**	**34.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,482	948	56.4%
Tiền và tương đương tiền	132	8.46	1464%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.23	0.23	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,290	845	52.6%
Hàng tồn kho	35.7	29.2	22.3%
Tài sản ngắn hạn khác	23.8	64.4	-63.0%
Tài sản dài hạn	**1,010**	**913**	**10.6%**
Phải thu dài hạn	307	389	-21.2%
Tài sản cố định	231	86.3	168%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.7	13.4	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	111	383	-71.0%
Tài sản dài hạn khác	**57.8**	**9.38**	**516%**
Lợi thế thương mại	289	30.8	839%
Nợ phải trả	985	477	107%
Nợ ngắn hạn	**937**	**409**	**129%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	528	171	208%
Phải trả người bán ngắn hạn	139	98.2	42.0%
Nợ dài hạn	48.6	68.5	-29.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	39.6	39.0	1.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,507**	**1,383**	**8.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,507**	**1,383**	**8.9%**
Vốn điều lệ	1,370	1,314	4.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,219**	**1,080**	**314**	**412**	**1,026**
Giá vốn hàng bán	1,182	1,045	210	296	855
Lợi nhuận gộp	**36.2**	**34.1**	**104**	**115**	**171**
Doanh thu HĐTC	7.81	424	47.3	43.6	192
Chi phí TC	13.6	28.0	9.02	23.5	51.1
Chi phí lãi vay	**3.53**	**21.8**	**6.91**	**21.5**	**28.2**
LN trong công ty LKLD	-0.66	0.44	0.51	-4.85	-15.2
Chi phí bán hàng	130	86.8	20.7	14.3	26.2
Chi phí QLDN	143	211	93.4	66.9	152
LN thuần từ HĐKD	**-243**	**132**	**29.3**	**49.3**	**119**
Lợi nhuận khác	75.2	-34.2	-0.35	-20.4	-7.93
LN trước thuế	**-168**	**98.3**	**28.9**	**28.9**	**111**
Lợi nhuận sau thuế	**-180**	**30.0**	**24.9**	**26.5**	**123**
LNST của CĐ cty mẹ	**-182**	**19.8**	**10.9**	**26.9**	**126**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-428	-88.4	-165	-192	357
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	249	11.2	293	-397	-614
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.7	45.1	-106	572	384
Tiền đầu kỳ	162	36.4	4.32	26.5	8.46
Lưu chuyển tiền thuần	**-126**	**-32.1**	**22.2**	**-18.0**	**128**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.4	4.32	26.5	8.46	136